

Số: 07 /2021/QĐST-DS

B, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản H giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2021 về việc các đương sự thỏa T được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa T của các đương sự được ghi trong biên bản H giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa T giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản H giải thành, các đương sự vắng mặt đã có ý kiến nhất trí với sự thỏa T của các đương sự có mặt tại buổi hòa giải; không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa T đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

***1. Công nhận sự thỏa T của các đương sự:***

\* *Nguyên đơn:* Bà **Triệu Thị V** - Sinh năm 1966.

Trú tại: thôn C, xã C, huyện N, tỉnh B.

\* *Bị đơn:* Ông **Đặng Tiến Vh** - Sinh năm 1974.

Trú tại: thôn C, xã C, huyện N, tỉnh B.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Triệu Văn A**

- Anh **Triệu Văn L**

Cùng địa chỉ: thôn C, xã C, huyện N, tỉnh B.

Đều ủy quyền cho bà Triệu Thị V tham gia tố tụng.

- Bà **Đặng Thị H**

- Anh **Đặng Văn Hòa**

- Anh **Đặng Văn T**

Đề ủy quyền cho ông Đặng Tiến Vh tham gia tố tụng  
Cùng địa chỉ: thôn C, xã C, huyện N, tỉnh B.

- **UBND huyện N** – Người đại diện theo ủy quyền ông **Lục Anh Luận** –  
Trưởng phòng TN&MT huyện N.

**2. Sự thỏa T của các đương sự cụ thể như sau:**

**2.1.** Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất:

\* Bà Triệu Thị V có quyền sử dụng đối với phần diện tích đất 2.223,4m<sup>2</sup> nằm trong thửa 148 và thửa 147 tờ bản đồ số 3. Giới hạn bởi các điểm: Từ 1 – 18 – 1 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2021 có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo): Trong đó:

+ Phần diện tích tranh chấp thuộc thửa số 148 tờ bản đồ số 3 có diện tích 2.160,5m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm 1 – 9, A1, 13 – 18, 1.

+ Phần diện tích tranh chấp còn lại thuộc thửa số 147 tờ bản đồ số 3 có diện tích 62,9m<sup>2</sup>, được xác định bằng các điểm A1, 9, 10, 11, 12, A1

*Về tứ cận của diện tích đất tranh chấp, cụ thể:*

- Phía Đông: từ điểm 1 – 6 tiếp giáp thực tế trên thực địa là đất của ông Đặng Tiến Vh, phần tiếp giáp ông Đặng Tiến Vh có phần hành lang khoảng 02m (trên phần hành lang này được phát tĩa không có cây mọc), phần đất của ông Đặng Tiến Vh hiện nay đang trồng cây Thông, vanh trung bình khoảng 04cm. cách cây thông gần nhất có tọa độ (X: 2486422.817; Y: 445519.371)

- Phía Tây: Giáp đất của ông Đặng Tiến Vh từ điểm 8 đến điểm 12, phần các điểm 8 – 12 tiếp giáp với hành lang có chiều rộng trung bình khoảng 3m (phần hành lang này được phát tĩa không có cây mọc), phần tiếp giáp đất của ông Vh, ông Đặng Tiến Vh để cây mọc tự nhiên.

- Phía Nam: là đỉnh đông từ điểm 6 - 8. Phần đất tiếp giáp hiện nay không có ai quản lý và sử dụng.

- Phía Bắc: Giáp đường mòn từ điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 1 có độ rộng trung bình khoảng 1,5m.

\* Nguyên đơn, bị đơn thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 750136 ngày 22/12/2009 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Đặng Tiến Vh và bà Đặng Thị H thửa đất số 148 tờ bản đồ số 3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 750135 ngày 22/12/2009 cấp cho hộ ông Đặng Tiến Vh và bà Đặng Thị H thửa số 147 tờ bản đồ số 3 để điều chỉnh phần diện tích đúng theo sự thỏa T của các bên đương sự như trên.

\* Về tài sản trên đất: Bà Triệu Thị V có quyền sử dụng tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm các cây mọc tự nhiên.

\* Bà Triệu Thị V có trách nhiệm thanh toán cho ông Đặng Tiến Vh số tiền 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*). Việc thi hành khoản tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015:

*“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

*2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa T của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa T thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật này.”*

**2.2.** Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Triệu Thị V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh B thực hiện ngày 23/7/2021 số tiền là 3.650.000<sup>d</sup> (*Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Bà Triệu Thị V đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

**2.3.** Về án phí: Nguyên đơn Triệu Thị V tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 150.000<sup>d</sup> (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 08174 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh B. Bà V được trả lại 150.000<sup>d</sup> (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Hng Hữu Truyền**